



shí xí shēng
实习生

noun · intern

Example Sentences

Gōng sī jīn nián zhāo le wǔ gè shí xí shēng

公司今年招了五个实习生。

The company hired five interns this year.

shí xí shēng měi tiān dōu yào xué xī xīn jì néng

实习生每天都要学习新技能。

Interns have to learn new skills every day.

Trace each character, then write the word on your own.

实	实	实	实	实	实	实	实	实	实	实
习	习	习	习	习	习					
生	生	生	生	生	生	生	生			